Ký bởi: PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
Thời gian ký: 15/07/2022 18:29:08

UBND HUYỆN BẢO LẠC
**PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH**

**Biểu số 93/CK-NSNN**

# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2022

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán năm | Thực hiện Quý II | So sánh ước thực hiện với (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 |
| **A** | **Tổng nguồn thu NSNN trên địa bàn** | **23,500** | **10,833** | **46%** | **91%** |
| **I** | **Thu cân đối NSNN** | **23,500** | **10,833** | **46%** | **91%** |
| 1 | Thu nội địa | 23,500 | 10,833 | 46% | 91% |
| 2 | Thu viện trợ | | | | |
| **II** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | | | | |
| **B** | **Tổng chi Ngân sách huyện** | **546,228** | **197,750** | **36%** | **90%** |
| **I** | **Tổng chi cân đối Ngân sách huyện** | **545,228** | **197,750** | **36%** | **90%** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 12,211 | 6,898 | 56% | 105% |
| 2 | Chi thường xuyên | 520,410 | 190,852 | 37% | 89% |
| 3 | Dự phòng ngân sách | 10,652 | - | - | |
| 4 | Chi từ nguồn tăng thu, SDĐ | 1,955 | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh** | **1,000** | | | |

UBND HUYỆN BẢO LẠC
**PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH**

**Biểu số 94/CK-NSNN**

# THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2022

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán năm | Thực hiện Quý II | So sánh ước thực hiện với (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 |
| **A** | **Tổng thu NSNN trên địa bàn** | **23,500** | **10,833** | **46%** | **91%** |
| **I** | **Thu nội địa** | **23,500** | **10,833** | **46%** | **91%** |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | 1,760 | 580 | 33% | 155% |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 10,720 | 4,855 | 45% | 86% |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 1,604 | 486 | 30% | 54% |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 3,900 | 1,427 | 37% | 78% |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 1,260 | 1,080 | 86% | 163% |
| 8 | Các khoản thu về nhà, đất | 3,046 | 1,133 | 37% | 80% |
| - | *Thuế sử dụng đất nông nghiệp* | | | | |
| - | *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp* | *6* | *8.0* | *133%* | *267%* |
| - | *Thu tiền sử dụng đất* | *2,900* | *1,061* | *37%* | *78%* |
| - | *Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước* | *80* | *64* | | |
| - | *Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước* | *60* | | | |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | 24 | | 51% |
| 10 | Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN | 10 | 61 | 610% | 610% |
| 11 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | | |
| 12 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | - | | | |
| 13 | Thu khác ngân sách | 1,200 | 1,187 | 99% | 115% |
| **II** | **Thu viện trợ** | | | | |
| **B** | **Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp** | **18,255** | **7,882** | **43%** | **83%** |
| 1 | Từ các khoản thu phân chia | | | | |
| 2 | Các khoản thu NSĐP được hưởng 100% | | | | |

UBND HUYỆN BẢO LẠC
**PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH**

**Biểu số 95/CK-NSNN**

# THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2022

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán năm | Thực hiện Quý II | So sánh ước thực hiện với (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 |
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN** | **546,228** | **197,750** | **36%** | **90%** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN** | **543,273** | **197,750** | **36%** | **90%** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **12,211** | **6,898** | **56%** | **105%** |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 12,211 | 6,898 | 56% | 105% |
| 2 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **520,410** | **190,852** | **37%** | **89%** |
| | *Trong đó* | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 269,928 | 119,068 | 44% | 103% |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 43,000 | 19,438 | 45% | 88% |
| 4 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | 3,660 | 2,124 | 58% | 90% |
| 5 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | | | | |
| 6 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | 553 | 106 | 19% | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 3,000 | 392 | 13% | 97% |
| 8 | Chi sự nghiệp kinh tế | 22,183 | 1,765 | 8% | 8% |
| 9 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể | 144,887 | 38,053 | 26% | 90% |
| 10 | Chi bảo đảm xã hội | 22,523 | 5,336 | 24% | 146% |
| 11 | Chi an ninh - quốc phòng | 9,876 | 4,570 | 46% | 82% |
| 12 | Chi khác ngân sách | 800 | | | |
| **III** | **Dự phòng ngân sách** | **10,652** | | | |
| **B** | **CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | **1,000** | | | |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia | - | - | | |
| 2 | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư | 1,000 | | | |
| 3 | Chi cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên | | | | |
| **C** | **Chi các nguồn vốn khác (tăng thu, SDĐ)** | **1,955** | | | |